

**BỘ CÔNG THƯƠNG**  
**TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHIỆP HÀ NỘI**



**SỔ TAY HỌC VIÊN CAO HỌC**

Hà Nội - 2025

## MỤC LỤC

|                                                                                              |    |
|----------------------------------------------------------------------------------------------|----|
| Chiến lược phát triển Trường Đại học Công nghiệp Hà Nội .....                                | 1  |
| 1. Văn bản, tài liệu liên quan đến quá trình học tập, nghiên cứu.....                        | 1  |
| 2. Nhiệm vụ của Học viên cao học .....                                                       | 2  |
| 3. Tiến độ đào tạo, nghiên cứu chung .....                                                   | 3  |
| 4.1. Chương trình đào tạo Thạc sĩ Kỹ thuật cơ khí - mã số 8230103 .....                      | 3  |
| 4.2. Chương trình đào tạo Thạc sĩ Kỹ thuật cơ điện tử - mã số 8520114 .....                  | 5  |
| 4.3. Chương trình đào tạo Thạc sĩ Kỹ thuật cơ khí động lực - mã số 8520116 ....              | 7  |
| 4.5. Chương trình đào tạo Thạc sĩ Kỹ thuật điện – mã số 8520201 .....                        | 10 |
| 4.6. Chương trình đào tạo Thạc sĩ Hệ thống thông tin – mã số 8480104 .....                   | 12 |
| 4.7. Chương trình đào tạo Thạc sĩ Kỹ thuật hóa học – mã số 8520301 .....                     | 14 |
| 4.8. Chương trình đào tạo Thạc sĩ Quản trị kinh doanh - mã số 8340101 .....                  | 15 |
| 4.9. Chương trình đào tạo Thạc sĩ Kế toán - mã số 8340301 .....                              | 17 |
| 4.10. Chương trình đào tạo Thạc sĩ Công nghệ dệt, may – mã số 8540204 .....                  | 18 |
| 4.11. Chương trình đào tạo Thạc sĩ Ngôn ngữ Anh – mã số 8220201 .....                        | 20 |
| 4.13. Chương trình đào tạo Thạc sĩ Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành – mã số 8810103 ..... | 24 |
| 4.14. Chương trình đào tạo Thạc sĩ Tài chính - Ngân hàng – mã số 8340201 ...                 | 25 |
| 5. Khu vực học tập, nghiên cứu và yêu cầu với việc sử dụng .....                             | 27 |
| 6. Cấp e-mail cho HVCH .....                                                                 | 28 |
| 7. Hệ thống đại học điện tử, Internet và khả năng tiếp cận.....                              | 28 |
| 8. Cơ sở vật chất và tài nguyên thư viện.....                                                | 28 |
| 9. Đạo đức nghiên cứu .....                                                                  | 28 |
| 10. Quản lý, Hỗ trợ học viên cao học.....                                                    | 29 |

## Chiến lược phát triển Trường Đại học Công nghiệp Hà Nội

### SỨ MẠNG

Đào tạo nhân lực chất lượng cao; sáng tạo và chuyển giao tri thức, công nghệ tới xã hội và cộng đồng đáp ứng yêu cầu thời kỳ cách mạng công nghiệp, phục vụ xã hội và đất nước.

### TẦM NHÌN

Trở thành đại học đào tạo, nghiên cứu khoa học ứng dụng đa năng, phát triển theo mô hình đại học thông minh; đạt chuẩn quốc tế trong một số lĩnh vực then chốt; là sự lựa chọn hàng đầu của người học, cộng đồng và doanh nghiệp.

### GIÁ TRỊ CỐT LÕI

1. Kỹ nghệ là nền tảng: Kết hợp truyền thống của trường kỹ nghệ đầu tiên tại Việt Nam và kỹ thuật, công nghệ hiện đại là nền tảng xây dựng và phát triển.
2. Kiên định với mục tiêu: Kiên định trong xác định và triển khai thực hiện các hoạt động nhằm đạt mục tiêu.
3. Kết nối tạo sức mạnh: Đoàn kết nội bộ, gắn kết đối tác tạo nên sức mạnh của nhà trường.
4. Khách hàng là trung tâm: Hướng thị trường, đặt lợi ích và sự hài lòng của người học, khách hàng và các bên quan tâm là trung tâm các hoạt động.
5. Khác biệt từ sáng tạo: Tạo ra sự khác biệt để đột phá nhờ sự sáng tạo.

### MỤC TIÊU

Mục tiêu chung

Trở thành đại học khoa học ứng dụng hàng đầu Việt Nam, theo mô hình tự chủ toàn diện, đi đầu trong xu thế chuyển đổi số và quản trị thông minh;

Sản phẩm giáo dục đào tạo nằm trong top đầu Việt Nam về khả năng đáp ứng yêu cầu của thị trường lao động, được ghi nhận về năng lực sáng tạo và khởi nghiệp;

Sản phẩm khoa học công nghệ được công nhận và ứng dụng rộng rãi trong nước, một số lĩnh vực đạt tầm khu vực và quốc tế.

### TRIẾT LÝ GIÁO DỤC

Giáo dục toàn diện, vì sự phát triển bền vững và hội nhập.

#### 1. Văn bản, tài liệu liên quan đến quá trình học tập, nghiên cứu

Học viên cao học (HVCH) cần làm quen với các yêu cầu và thủ tục của Nhà trường phục vụ cho hoạt động học tập và nghiên cứu. Các tài liệu được công bố trên website

của Trung tâm Đào tạo Sau đại học, Trường Đại học Công nghiệp Hà Nội và của các Trường thuộc Trường Đại học Công nghiệp Hà Nội/Khoa/Bộ môn chuyên môn (sau đây gọi chung là Đơn vị chuyên môn). Một số văn bản chính, bao gồm:

- Thông tư số 17/2021/TT-BGDĐT ngày 22/6/2021 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Quy định về chuẩn chương trình đào tạo; xây dựng, thẩm định và ban hành chương trình đào tạo các trình độ của giáo dục đại học;

- Thông tư 23/2021/TT-BGDĐT ngày 30/8/2021 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Quy chế tuyển sinh và đào tạo trình độ thạc sĩ;

- Quyết định 41/QĐ-ĐHCN ngày 06/01/2022 của Hiệu trưởng Trường Đại học Công nghiệp Hà Nội ban hành Quy chế tuyển sinh và đào tạo trình độ thạc sĩ tại Trường Đại học Công nghiệp Hà Nội;

- Quyết định số 197/QĐ-ĐHCN ngày 10/03/2021 của Hiệu trưởng Trường Đại học Công nghiệp Hà Nội ban hành Quy định tạm thời về kiểm soát và xử lý đạo văn trong đào tạo và nghiên cứu khoa học tại Trường Đại học Công nghiệp Hà Nội;

- Quyết định 139/QĐ-ĐHCN ngày 25/01/2022 của trường Đại học Công nghiệp Hà Nội ban hành Quy định Công tác quản lý lớp học trình độ thạc sĩ và trình độ tiến sĩ tại Trường Đại học Công nghiệp Hà Nội;

- Quyết định số 721/QĐ-ĐHCN ngày 03/6/2024 trường Đại học Công nghiệp Hà Nội ban hành Quy định tổ chức hoạt động đánh giá kết quả học tập của người học tại Trường Đại học Công nghiệp Hà Nội.

## **2. Nhiệm vụ của Học viên cao học**

Quá trình học tham gia chương trình đào tạo thạc sĩ các ngành tại trường Đại học Công nghiệp Hà Nội, HVCH có nhiệm vụ sau:

- Chủ động lập kế hoạch theo tiến độ học tập, nghiên cứu: HVCH phải chủ động tham gia vào việc lập kế hoạch, tiến độ học tập và hoàn thành việc học tập, nghiên cứu của mình. HVCH phải chủ động liên lạc với Quản lý lớp học, Trưởng chương trình, Giảng viên bộ môn để duy trì liên lạc thường xuyên và tham dự đầy đủ các buổi học theo kế hoạch được ban hành.

- Tham gia đào tạo, nghiên cứu: HVCH tham gia đầy đủ các học phần thuộc chương trình đào tạo, bao gồm học bổ sung (nếu có) và các hoạt động khác được thiết kế cho HVCH.

### 3. Tiến độ đào tạo, nghiên cứu chung

Được công bố tại website: <https://cps.hauai.edu.vn/vn>

### 4. Chương trình đào tạo

Các chương trình đào tạo của Nhà trường được xây dựng theo tiêu chuẩn CDIO, nhằm trang bị kiến thức, kỹ năng phổ rộng cơ bản với tư duy sáng tạo, khả năng tự học để người tốt nghiệp có thể thích nghi với các yêu cầu công việc mang tính liên ngành và thường xuyên được cập nhật.

Năm học 2025, Nhà trường cung cấp 11 chương trình đào tạo trình độ tiến sĩ và 14 chương trình đào tạo trình độ thạc sĩ, cụ thể như sau:

#### 4.1. Chương trình đào tạo Thạc sĩ Kỹ thuật cơ khí - mã số 8230103

| Mã HP  | Khối giáo dục/Tên học phần                     | Tổng số tín chỉ | Số tín chỉ thành phần |       |           |       |
|--------|------------------------------------------------|-----------------|-----------------------|-------|-----------|-------|
|        |                                                |                 | LT                    | TH/TN | Thảo luận | TT/ĐA |
|        | <b>Phần 1. Kiến thức chung</b>                 | <b>5.0</b>      |                       |       |           |       |
| LP7302 | Triết học                                      | 3.0             | 3.0                   | 0.0   | 0.0       | 0.0   |
| ME7318 | Phương pháp nghiên cứu khoa học                | 2.0             | 1.0                   | 0.0   | 1.0       | 0.0   |
|        | Ngoại ngữ*                                     |                 |                       |       |           |       |
|        | <b>Phần 2. Kiến thức cơ sở ngành</b>           | <b>14.0</b>     |                       |       |           |       |
|        | <b>Kiến thức bắt buộc</b>                      | <b>10.0</b>     |                       |       |           |       |
| ME7308 | Hệ thống đo lường tự động trong chế tạo cơ khí | 2.0             | 1.0                   | 1.0   | 0.0       | 0.0   |
| ME7315 | Mô hình hóa và mô phỏng hệ thống               | 2.0             | 1.0                   | 0.0   | 1.0       | 0.0   |
| ME7343 | Ứng dụng phần tử hữu hạn trong kỹ thuật cơ khí | 2.0             | 1.0                   | 1.0   | 0.0       | 0.0   |
| ME7320 | Thiết kế và phân tích thực nghiệm              | 2.0             | 1.0                   | 1.0   | 0.0       | 0.0   |
| ME7313 | Lý thuyết tạo hình bề mặt                      | 2.0             | 1.0                   | 0.0   | 1.0       | 0.0   |
|        | <b>Kiến thức tự chọn (tối thiểu 4 TC)</b>      | <b>4.0</b>      |                       |       |           |       |
| ME7304 | Cơ sở vật lý quá trình cắt kim loại            | 2.0             | 1.0                   | 1.0   | 0.0       | 0.0   |
| ME7312 | Lý thuyết biến dạng dẻo kim loại               | 2.0             | 1.0                   | 0.0   | 1.0       | 0.0   |

| Mã HP  | Khối giáo dục/Tên học phần                            | Tổng số tín chỉ | Số tín chỉ thành phần |       |           |       |
|--------|-------------------------------------------------------|-----------------|-----------------------|-------|-----------|-------|
|        |                                                       |                 | LT                    | TH/TN | Thảo luận | TT/ĐA |
| ME7314 | Ma sát trong kết cấu                                  | 2.0             | 1.0                   | 1.0   | 0.0       | 0.0   |
| ME7365 | Nguyên lý gia công vật liệu bằng Laser                | 2.0             | 2.0                   | 0.0   | 0.0       | 0.0   |
| ME7349 | Chuyên đề 1: Chuyên đề Hệ thống đo lường              | 2.0             | 1.0                   | 0.0   | 1.0       | 0.0   |
|        | <b>Phần 3. Kiến thức chuyên ngành</b>                 | <b>23.0</b>     |                       |       |           |       |
|        | <b><i>Kiến thức bắt buộc</i></b>                      | <b>15.0</b>     |                       |       |           |       |
| ME7309 | Hệ thống sản xuất linh hoạt FMS và tích hợp CIM       | 2.0             | 1.0                   | 1.0   | 0.0       | 0.0   |
| ME7322 | Tối ưu hóa trong gia công cắt gọt                     | 2.0             | 1.0                   | 0.0   | 1.0       | 0.0   |
| ME7344 | Các phương pháp gia công tiên tiến                    | 2.0             | 1.0                   | 1.0   | 0.0       | 0.0   |
| ME7345 | Gia công cắt gọt cao tốc                              | 2.0             | 1.0                   | 1.0   | 0.0       | 0.0   |
| ME7348 | Quản lý sản xuất tiên tiến                            | 3.0             | 2.0                   | 1.0   | 0.0       | 0.0   |
| ME7346 | Công nghệ chế tạo Micro                               | 2.0             | 1.0                   | 0.0   | 1.0       | 0.0   |
| ME7302 | Công nghệ phủ bề mặt                                  | 2.0             | 1.0                   | 1.0   | 0.0       | 0.0   |
|        | <b><i>Kiến thức tự chọn (tối thiểu 8 TC)</i></b>      | <b>8.0</b>      |                       |       |           |       |
| ME7301 | Các phương pháp xác định độ chính xác gia công        | 2.0             | 1.0                   | 0.0   | 1.0       | 0.0   |
| ME7347 | Công nghệ vật liệu tiên tiến                          | 2.0             | 1.0                   | 1.0   | 0.0       | 0.0   |
| ME7305 | Độ tin cậy và tuổi thọ của thiết bị cơ khí            | 2.0             | 1.0                   | 1.0   | 0.0       | 0.0   |
| ME7310 | Kỹ thuật ngược và tạo mẫu nhanh                       | 2.0             | 1.0                   | 1.0   | 0.0       | 0.0   |
| ME7317 | Phân tích và mô phỏng động lực học quá trình gia công | 2.0             | 1.0                   | 1.0   | 0.0       | 0.0   |
| ME7319 | Phương pháp xây dựng bề mặt cho CAD/CAM               | 2.0             | 1.0                   | 1.0   | 0.0       | 0.0   |
| ME7363 | Hệ thống cơ điện tử trong quá trình sản xuất          | 2.0             | 1.0                   | 1.0   | 0.0       | 0.0   |
| ME7350 | Chuyên đề 2: Hệ thống sản xuất                        | 2.0             | 1.0                   | 0.0   | 1.0       | 0.0   |
| ME7366 | Ứng dụng công nghệ Laser trong kỹ thuật cơ khí        | 2.0             | 2.0                   | 0.0   | 0.0       | 0.0   |

| Mã HP  | Khối giáo dục/Tên học phần                                        | Tổng số tín chỉ | Số tín chỉ thành phần |            |            |            |
|--------|-------------------------------------------------------------------|-----------------|-----------------------|------------|------------|------------|
|        |                                                                   |                 | LT                    | TH/TN      | Thảo luận  | TT/ĐA      |
| ME7367 | Kỹ thuật tiên tiến của Laser trong đo lường và chế tạo micro/nano | 2.0             | 2.0                   | 0.0        | 0.0        | 0.0        |
| ME7353 | <b>Phần 4. Thực tập</b>                                           | <b>9.0</b>      | <b>0.0</b>            | <b>0.0</b> | <b>0.0</b> | <b>9.0</b> |
| ME7356 | <b>Phần 5. Đề án tốt nghiệp</b>                                   | <b>9.0</b>      | <b>0.0</b>            | <b>0.0</b> | <b>0.0</b> | <b>9.0</b> |
|        | <b>Tổng</b>                                                       | <b>60.0</b>     | -                     | -          | -          | -          |

#### 4.2. Chương trình đào tạo Thạc sĩ Kỹ thuật cơ điện tử - mã số 8520114

| Mã HP  | Khối giáo dục/Tên học phần                | Tổng số tín chỉ | Số tín chỉ thành phần |       |           |       |
|--------|-------------------------------------------|-----------------|-----------------------|-------|-----------|-------|
|        |                                           |                 | LT                    | TH/TN | Thảo luận | TT/ĐA |
|        | <b>Phần 1. Kiến thức chung</b>            | <b>5.0</b>      |                       |       |           |       |
| LP7302 | Triết học                                 | 3.0             | 3.0                   | 0.0   | 0.0       | 0.0   |
| ME7318 | Phương pháp nghiên cứu khoa học           | 2.0             | 1.0                   | 0.0   | 1.0       | 0.0   |
|        | Ngoại ngữ*                                |                 |                       |       |           |       |
|        | <b>Phần 2. Kiến thức cơ sở ngành</b>      | <b>14.0</b>     |                       |       |           |       |
|        | <b>Kiến thức bắt buộc</b>                 | <b>10.0</b>     |                       |       |           |       |
| ME7315 | Mô hình hóa và mô phỏng hệ thống          | 2.0             | 1.0                   | 0.0   | 1.0       | 0.0   |
| ME7359 | Động lực học cơ hệ                        | 2.0             | 1.0                   | 0.0   | 1.0       | 0.0   |
| ME7337 | Lý thuyết điều khiển hiện đại             | 2.0             | 1.5                   | 0.0   | 0.5       | 0.0   |
| ME7324 | Cảm biến và xử lý tín hiệu đo             | 2.0             | 1.0                   | 0.0   | 1.0       | 0.0   |
| ME7358 | Hệ thống điều khiển số                    | 2.0             | 1.0                   | 0.0   | 1.0       | 0.0   |
|        | <b>Kiến thức tự chọn (tối thiểu 4 TC)</b> | <b>4.0</b>      |                       |       |           |       |
| ME7360 | Kỹ thuật vi điều khiển và ứng dụng        | 2.0             | 1.5                   | 0.0   | 0.5       | 0.0   |
| ME7349 | Chuyên đề hệ thống đo lường               | 2.0             | 1.0                   | 0.0   | 1.0       | 0.0   |
| ME7362 | Thị giác máy tính và ứng dụng             | 2.0             | 1.5                   | 0.5   | 0.0       | 0.0   |
| ME7325 | Dao động kỹ thuật nâng cao                | 2.0             | 1.5                   | 0     | 0.5       | 0.0   |

| Mã HP  | Khối giáo dục/Tên học phần                       | Tổng số tín chỉ | Số tín chỉ thành phần |            |            |            |
|--------|--------------------------------------------------|-----------------|-----------------------|------------|------------|------------|
|        |                                                  |                 | LT                    | TH/TN      | Thảo luận  | TT/ĐA      |
|        | <b>Phần 3. Kiến thức chuyên ngành</b>            | <b>23.0</b>     |                       |            |            |            |
|        | <b><i>Kiến thức bắt buộc</i></b>                 | <b>15.0</b>     |                       |            |            |            |
| ME7341 | Tối ưu hóa trong kỹ thuật                        | 2.0             | 1.0                   | 0.0        | 1.0        | 0.0        |
| ME7328 | Điều khiển tự động thủy khí                      | 2.0             | 1.0                   | 0.0        | 1.0        | 0.0        |
| ME7330 | Động lực học và điều khiển tay máy               | 2.0             | 2.0                   | 0.0        | 0.0        | 0.0        |
| ME7352 | Mô hình hóa và điều khiển động cơ điện           | 2.0             | 1.5                   | 0.0        | 0.5        | 0.0        |
| ME7348 | Quản lý sản xuất tiên tiến                       | 3.0             | 2.0                   | 1.0        | 0.0        | 0.0        |
| ME7309 | Hệ thống sản xuất linh hoạt FMS và tích hợp CIM  | 2.0             | 1.0                   | 1.0        | 0.0        | 0.0        |
| ME7351 | Điều khiển thông minh                            | 2.0             | 1.5                   | 0          | 0.5        | 0.0        |
|        | <b><i>Kiến thức tự chọn (tối thiểu 8 TC)</i></b> | <b>8.0</b>      |                       |            |            |            |
| ME7342 | Vi cơ điện tử                                    | 2.0             | 1.5                   | 0.0        | 0.5        | 0.0        |
| IT7310 | Hệ thống nhúng                                   | 3.0             | 3.0                   | 0.0        | 0.0        | 0.0        |
| FE7340 | Kỹ thuật học máy và nhận dạng                    | 3.0             | 2.5                   | 0.5        | 0.0        | 0.0        |
| ME7350 | Chuyên đề Hệ thống sản xuất                      | 2.0             | 1.0                   | 0.0        | 1.0        | 0.0        |
| ME7357 | Hệ thống DCS trong công nghiệp                   | 2.0             | 1.5                   | 0.5        | 0.0        | 0.0        |
| ME7310 | Kỹ thuật ngược và tạo mẫu nhanh                  | 2.0             | 1.0                   | 1.0        | 0.0        | 0.0        |
| ME7331 | Hệ thống điều khiển máy CNC                      | 2.0             | 1.5                   | 0.0        | 0.5        | 0.0        |
| ME7319 | Phương pháp xây dựng bề mặt cho CAD/CAM          | 2.0             | 1.0                   | 1.0        | 0.0        | 0.0        |
| ME7354 | <b>Phần 4. Thực tập</b>                          | <b>9.0</b>      | <b>0.0</b>            | <b>0.0</b> | <b>0.0</b> | <b>9.0</b> |
| ME7370 | <b>Phần 5. Đề án tốt nghiệp</b>                  | <b>9.0</b>      | <b>0.0</b>            | <b>0.0</b> | <b>0.0</b> | <b>9.0</b> |
|        | <b>Tổng</b>                                      | <b>60.0</b>     | -                     | -          | -          | -          |

#### 4.3. Chương trình đào tạo Thạc sĩ Kỹ thuật cơ khí động lực - mã số 8520116

| Mã HP  | Khối giáo dục/Tên học phần                                 | Tổng số tín chỉ | Số tín chỉ thành phần |       |           |       |
|--------|------------------------------------------------------------|-----------------|-----------------------|-------|-----------|-------|
|        |                                                            |                 | LT                    | TH/TN | Thảo luận | TT/ĐA |
|        | <b>Phần kiến thức chung</b>                                | <b>5.0</b>      |                       |       |           |       |
| LP7302 | Triết học                                                  | 3.0             | 3.0                   | 0.0   | 0.0       | 0.0   |
| ME7318 | Phương pháp nghiên cứu khoa học                            | 2.0             | 1.0                   | 0.0   | 1.0       | 0.0   |
|        | Ngoại ngữ*                                                 |                 |                       |       |           |       |
|        | <b>Phần 2. Kiến thức Cơ sở ngành</b>                       | <b>14.0</b>     |                       |       |           |       |
|        | <b><i>Kiến thức bắt buộc</i></b>                           | <b>8.0</b>      |                       |       |           |       |
| AT7330 | Ứng dụng quy hoạch thực nghiệm trong Cơ khí động lực       | 2.0             | 1.0                   | 1.0   | 0.0       | 0.0   |
| ME7315 | Mô hình hóa và mô phỏng hệ thống                           | 2.0             | 1.0                   | 0.0   | 1.0       | 0.0   |
| AT7332 | Phương pháp phân tử hữu hạn ứng dụng trong Cơ khí động lực | 2.0             | 1.0                   | 1.0   | 0.0       | 0.0   |
| ME7320 | Thiết kế và phân tích thực nghiệm                          | 2.0             | 1.0                   | 1.0   | 0.0       | 0.0   |
|        | <b><i>Kiến thức tự chọn (tối thiểu 6 TC)</i></b>           | <b>6.0</b>      |                       |       |           |       |
| AT7303 | Nguồn động lực trên phương tiện vận tải                    | 2.0             | 2.0                   | 0.0   | 0.0       | 0.0   |
| AT7307 | Khí thải và vấn đề kiểm soát khí thải                      | 2.0             | 2.0                   | 0.0   | 0.0       | 0.0   |
| AT7309 | Hệ thống truyền lực nâng cao                               | 2.0             | 2.0                   | 0.0   | 0.0       | 0.0   |
| AT7333 | Độ ồn, rung động và âm học (NVH) trên phương tiện vận tải  | 2.0             | 2.0                   | 0.0   | 0.0       | 0.0   |
| AT7336 | Hệ thống giao thông thông minh                             | 2.0             | 2.0                   | 0.0   | 0.0       | 0.0   |
| AT7316 | Xử lý tín hiệu trên ô tô                                   | 2.0             | 2.0                   | 0.0   | 0.0       | 0.0   |
|        | <b>Phần 3. Kiến thức Chuyên ngành</b>                      | <b>23.0</b>     |                       |       |           |       |
|        | <b><i>Kiến thức bắt buộc</i></b>                           | <b>15.0</b>     |                       |       |           |       |
| AT7334 | Động lực học ô tô                                          | 3.0             | 3.0                   | 0.0   | 0.0       | 0.0   |
| AT7335 | Năng lượng mới trên phương tiện vận tải                    | 3.0             | 3.0                   | 0.0   | 0.0       | 0.0   |
| AT7302 | Chẩn đoán lỗi trong các hệ thống kỹ thuật                  | 3.0             | 3.0                   | 0.0   | 0.0       | 0.0   |
| AT7343 | Quản lý dịch vụ và sản xuất phương tiện vận tải            | 2.0             | 2.0                   | 0.0   | 0.0       | 0.0   |

| Mã HP  | Khối giáo dục/Tên học phần                                       | Tổng số tín chỉ | Số tín chỉ thành phần |            |            |            |
|--------|------------------------------------------------------------------|-----------------|-----------------------|------------|------------|------------|
|        |                                                                  |                 | LT                    | TH/TN      | Thảo luận  | TT/ĐA      |
| AT7338 | Thí nghiệm về nguồn động lực trên các phương tiện vận tải        | 2.0             | 1.0                   | 1.0        | 0.0        | 0.0        |
| AT7342 | Động lực học và điều khiển ô tô                                  | 2.0             | 2.0                   | 0.0        | 0.0        | 0.0        |
|        | <b>Kiến thức tự chọn</b>                                         | <b>8.0</b>      |                       |            |            |            |
|        | <b>Kiến thức tự chọn 3.1 (tối thiểu 2 TC)</b>                    |                 |                       |            |            |            |
| AT7337 | Xe tự hành và kết nối xe                                         | 2.0             | 1.0                   | 0.0        | 1.0        | 0.0        |
| AT7339 | Công nghệ xe điện nâng cao                                       | 2.0             | 1.0                   | 0.0        | 1.0        | 0.0        |
|        | <b>Kiến thức tự chọn 3.2 (tối thiểu 2 TC)</b>                    |                 |                       |            |            |            |
| AT7318 | Đánh giá công nghệ tiết kiệm nhiên liệu trên phương tiện vận tải | 2.0             | 2.0                   | 0.0        | 0.0        | 0.0        |
| AT7340 | Công nghệ pin nhiên liệu và Hydro                                | 2.0             | 2.0                   | 0.0        | 0.0        | 0.0        |
|        | <b>Kiến thức tự chọn 3.3 (tối thiểu 2 TC)</b>                    |                 |                       |            |            |            |
| AT7341 | Khí động học ô tô                                                | 2.0             | 2.0                   | 0.0        | 0.0        | 0.0        |
| AT7304 | Động lực học các hệ thống thủy khí trên ô tô                     | 2.0             | 2.0                   | 0.0        | 0.0        | 0.0        |
|        | <b>Kiến thức tự chọn 3.4 (tối thiểu 2 TC)</b>                    | <b>2.0</b>      |                       |            |            |            |
| AT7308 | Hệ thống nhúng trong kỹ thuật ô tô                               | 2.0             | 2.0                   | 0.0        | 0.0        | 0.0        |
| AT7373 | Hệ thống pin và điều khiển trên xe điện                          | 2.0             | 2.0                   | 0.0        | 0.0        | 0.0        |
| AT7327 | <b>Phần 4. Thực tập</b>                                          | <b>9.0</b>      | <b>0.0</b>            | <b>0.0</b> | <b>0.0</b> | <b>9.0</b> |
| AT7328 | <b>Phần 5. Đề án tốt nghiệp</b>                                  | <b>9.0</b>      | <b>0.0</b>            | <b>0.0</b> | <b>0.0</b> | <b>9.0</b> |

#### 4.4. Chương trình đào tạo Thạc sĩ Kỹ thuật điện tử - mã số 8520203

| Mã HP  | Khối giáo dục/Tên học phần      | Tổng số tín chỉ | Số tín chỉ thành phần |       |           |       |
|--------|---------------------------------|-----------------|-----------------------|-------|-----------|-------|
|        |                                 |                 | LT                    | TH/TN | Thảo luận | TT/ĐA |
|        | <b>Phần 1. Kiến thức chung</b>  | <b>5.0</b>      |                       |       |           |       |
| LP7302 | Triết học                       | 3.0             | 3.0                   | 0.0   | 0.0       | 0.0   |
| ME7318 | Phương pháp nghiên cứu khoa học | 2.0             | 1.0                   | 0.0   | 1.0       | 0.0   |
|        | Ngoại ngữ*                      |                 |                       |       |           |       |

| Mã HP  | Khối giáo dục/Tên học phần                                    | Tổng số tín chỉ    | Số tín chỉ thành phần |       |           |       |
|--------|---------------------------------------------------------------|--------------------|-----------------------|-------|-----------|-------|
|        |                                                               |                    | LT                    | TH/TN | Thảo luận | TT/ĐA |
|        | <b>Phần 2. Kiến thức cơ sở ngành</b>                          | <b>14.0</b>        |                       |       |           |       |
| FE7333 | Xác suất và quá trình ngẫu nhiên                              | 3.0                | 2.5                   | 0.5   | 0.0       | 0.0   |
| FE7334 | Mô hình hóa và phân tích dữ liệu                              | 2.0                | 1.5                   | 0.5   | 0.0       | 0.0   |
| FE7318 | Quản lý dự án kỹ thuật                                        | 2.0                | 2.0                   | 0.0   | 0.0       | 0.0   |
| FE7328 | Công nghệ sản xuất và chế tạo bán dẫn                         | 2.0                | 2.0                   | 0.0   | 0.0       | 0.0   |
| FE7335 | Xử lý tín hiệu và lọc số nâng cao                             | 3.0                | 2.5                   | 0.5   | 0.0       | 0.0   |
| FE7336 | Tối ưu hóa và ứng dụng                                        | 2.0                | 1.5                   | 0.5   | 0.0       | 0.0   |
|        | <b>Phần 3. Kiến thức chuyên ngành</b>                         | <b>23.0</b>        |                       |       |           |       |
|        | <b><i>Kiến thức bắt buộc</i></b>                              | <b><i>14.0</i></b> |                       |       |           |       |
| FE7337 | Hệ thống thông tin vô tuyến nâng cao                          | 3.0                | 3.0                   | 0.0   | 0.0       | 0.0   |
| FE7338 | Thiết kế vi mạch tương tự                                     | 3.0                | 2.0                   | 1.0   | 0.0       | 0.0   |
| FE7339 | Thiết kế hệ thống nhúng nâng cao                              | 3.0                | 2.5                   | 0.5   | 0.0       | 0.0   |
| FE7340 | Kỹ thuật học máy và nhận dạng                                 | 3.0                | 2.5                   | 0.5   | 0.0       | 0.0   |
| FE7341 | Chuyên đề: Hệ thống điện tử                                   | 2.0                | 2.0                   | 0.0   | 0.0       | 0.0   |
|        | <b><i>Kiến thức tự chọn<br/>(chọn 1 trong 3 nhóm sau)</i></b> | <b><i>9.0</i></b>  |                       |       |           |       |
|        | <b><i>Tự chọn 3.1</i></b>                                     |                    |                       |       |           |       |
| FE7342 | IoT và ứng dụng                                               | 3.0                | 2.5                   | 0.5   | 0.0       | 0.0   |
| FE7343 | Điều khiển ăng-ten thông minh                                 | 3.0                | 2.5                   | 0.5   | 0.0       | 0.0   |
| FE7344 | Mạng vô tuyến nhận thức                                       | 3.0                | 2.5                   | 0.5   | 0.0       | 0.0   |
|        | <b><i>Tự chọn 3.2</i></b>                                     |                    |                       |       |           |       |
| FE7345 | Xử lý tiếng nói                                               | 3.0                | 2.5                   | 0.5   | 0.0       | 0.0   |
| FE7346 | Xử lý ảnh số                                                  | 3.0                | 2.5                   | 0.5   | 0.0       | 0.0   |
| FE7347 | Thị giác máy tính                                             | 3.0                | 2.5                   | 0.5   | 0.0       | 0.0   |

| Mã HP  | Khối giáo dục/Tên học phần      | Tổng số tín chỉ | Số tín chỉ thành phần |            |            |            |
|--------|---------------------------------|-----------------|-----------------------|------------|------------|------------|
|        |                                 |                 | LT                    | TH/TN      | Thảo luận  | TT/ĐA      |
|        | <b>Tự chọn 3.3</b>              |                 |                       |            |            |            |
| FE7348 | Thiết kế vi mạch số             | 3.0             | 2.5                   | 0.5        | 0.0        | 0.0        |
| FE7349 | Kỹ thuật layout vi mạch         | 3.0             | 2.5                   | 0.5        | 0.0        | 0.0        |
| FE7350 | Thiết kế vi mạch và ứng dụng    | 3.0             | 2.5                   | 0.5        | 0.0        | 0.0        |
| FE7331 | <b>Phần 4. Thực tập</b>         | <b>9.0</b>      | <b>0.0</b>            | <b>0.0</b> | <b>0.0</b> | <b>9.0</b> |
| FE7332 | <b>Phần 5. Đề án tốt nghiệp</b> | <b>9.0</b>      | <b>0.0</b>            | <b>0.0</b> | <b>0.0</b> | <b>9.0</b> |
|        | <b>Tổng</b>                     | <b>60.0</b>     | -                     | -          | -          | -          |

#### 4.5. Chương trình đào tạo Thạc sĩ Kỹ thuật điện – mã số 8520201

| Mã HP  | Khối giáo dục/Tên học phần                     | Tổng số tín chỉ | Số tín chỉ thành phần |       |           |       |
|--------|------------------------------------------------|-----------------|-----------------------|-------|-----------|-------|
|        |                                                |                 | LT                    | TH/TN | Thảo luận | TT/ĐA |
|        | <b>Phần 1. Kiến thức chung</b>                 | <b>5.0</b>      |                       |       |           |       |
| LP7302 | Triết học                                      | 3.0             | 3.0                   | 0.0   | 0.0       | 0.0   |
| ME7318 | Phương pháp nghiên cứu khoa học                | 2.0             | 1.0                   | 0.0   | 1.0       | 0.0   |
|        | Ngoại ngữ*                                     |                 |                       |       |           |       |
|        | <b>Phần 2. Kiến thức Cơ sở ngành</b>           | <b>16.0</b>     |                       |       |           |       |
|        | <b>Kiến thức bắt buộc</b>                      | <b>12.0</b>     |                       |       |           |       |
| EE7303 | Mô hình hoá máy điện                           | 2.0             | 1.0                   | 1.0   | 0.0       | 0.0   |
| EE7305 | Phân tích hệ thống điện                        | 2.0             | 2.0                   | 0.0   | 0.0       | 0.0   |
| EE7311 | Chất lượng điện năng                           | 2.0             | 2.0                   | 0.0   | 0.0       | 0.0   |
| EE7334 | Kiểm toán và tiết kiệm năng lượng              | 2.0             | 2.0                   | 0.0   | 0.0       | 0.0   |
| EE7306 | Ứng dụng điện tử công suất trong hệ thống điện | 2.0             | 1.0                   | 1.0   | 0.0       | 0.0   |

| Mã HP  | Khối giáo dục/Tên học phần                              | Tổng số tín chỉ | Số tín chỉ thành phần |       |           |       |
|--------|---------------------------------------------------------|-----------------|-----------------------|-------|-----------|-------|
|        |                                                         |                 | LT                    | TH/TN | Thảo luận | TT/ĐA |
| EE7316 | Đánh giá độ tin cậy của lưới điện phân phối             | 2.0             | 2.0                   | 0.0   | 0.0       | 0.0   |
|        | <b>Kiến thức tự chọn 1 (tối thiểu 2 TC)</b>             | <b>2.0</b>      |                       |       |           |       |
| EE7307 | Các phương pháp hiện đại trong nghiên cứu thiết bị điện | 2.0             | 2.0                   | 0.0   | 0.0       | 0.0   |
| EE7332 | Phân tích và thiết kế hệ thống điều khiển               | 2.0             | 2.0                   | 0.0   | 0.0       | 0.0   |
|        | <b>Kiến thức tự chọn 2 (tối thiểu 2 TC)</b>             | <b>2.0</b>      |                       |       |           |       |
| EE7309 | Ứng dụng IoT trong Kỹ Thuật Điện                        | 2.0             | 2.0                   | 0.0   | 0.0       | 0.0   |
| EE7308 | Công nghệ vật liệu mới trong Kỹ Thuật Điện              | 2.0             | 2.0                   | 0.0   | 0.0       | 0.0   |
|        | <b>Phần 3. Kiến thức Chuyên ngành</b>                   | <b>21.0</b>     |                       |       |           |       |
|        | <b>Kiến thức bắt buộc</b>                               | <b>15.0</b>     |                       |       |           |       |
| EE7315 | Máy điện trong thiết bị tự động và điều khiển           | 2.0             | 2.0                   | 0.0   | 0.0       | 0.0   |
| EE7317 | Kỹ thuật điện cao áp                                    | 2.0             | 2.0                   | 0.0   | 0.0       | 0.0   |
| EE7326 | Kỹ thuật nguồn điện phân tán                            | 2.0             | 2.0                   | 0.0   | 0.0       | 0.0   |
| EE7329 | Ổn định điện áp trong lưới điện phân phối               | 2.0             | 2.0                   | 0.0   | 0.0       | 0.0   |
| EE7320 | Lưu trữ và biến đổi năng lượng                          | 3.0             | 2.0                   | 1.0   | 0.0       | 0.0   |
| EE7314 | Truyền tải điện linh hoạt                               | 2.0             | 2.0                   | 0.0   | 0.0       | 0.0   |
| EE7321 | Quá điện áp trong các hệ thống điện                     | 2.0             | 2.0                   | 0.0   | 0.0       | 0.0   |
|        | <b>Kiến thức tự chọn</b>                                | <b>6.0</b>      |                       |       |           |       |
|        | <b>Kiến thức tự chọn 3.1 (tối thiểu 2 TC)</b>           |                 |                       |       |           |       |
| EE7333 | Máy điện nam châm vĩnh cửu                              | 2.0             | 2.0                   | 0.0   | 0.0       | 0.0   |

| Mã HP  | Khối giáo dục/Tên học phần                    | Tổng số tín chỉ | Số tín chỉ thành phần |            |            |            |
|--------|-----------------------------------------------|-----------------|-----------------------|------------|------------|------------|
|        |                                               |                 | LT                    | TH/TN      | Thảo luận  | TT/ĐA      |
| EE7327 | Chẩn đoán và giám sát tình trạng máy điện     | 2.0             | 2.0                   | 0.0        | 0.0        | 0.0        |
|        | <b>Kiến thức tự chọn 3.2 (tối thiểu 4 TC)</b> |                 |                       |            |            |            |
| EE7328 | Thị trường điện                               | 2.0             | 2.0                   | 0.0        | 0.0        | 0.0        |
| EE7323 | Rơ le số và ứng dụng                          | 2.0             | 2.0                   | 0.0        | 0.0        | 0.0        |
| EE7310 | SCADA và đánh giá trạng thái hệ thống điện    | 2.0             | 2.0                   | 0.0        | 0.0        | 0.0        |
| EE7330 | <b>Phần 4. Thực tập</b>                       | <b>9.0</b>      | <b>0.0</b>            | <b>0.0</b> | <b>0.0</b> | <b>9.0</b> |
| EE7331 | <b>Phần 5. Đề án tốt nghiệp</b>               | <b>9.0</b>      | <b>0.0</b>            | <b>0.0</b> | <b>0.0</b> | <b>9.0</b> |
|        | <b>Tổng</b>                                   | <b>60.0</b>     | -                     | -          | -          | -          |

#### 4.6. Chương trình đào tạo Thạc sĩ Hệ thống thông tin – mã số 8480104

| Mã HP  | Khối giáo dục/Tên học phần                | Tổng số tín chỉ | Số tín chỉ thành phần |       |           |       |
|--------|-------------------------------------------|-----------------|-----------------------|-------|-----------|-------|
|        |                                           |                 | LT                    | TH/TN | Thảo luận | TT/ĐA |
|        | <b>Kiến thức chung</b>                    | <b>5.0</b>      |                       |       |           |       |
| LP7302 | Triết học                                 | 3.0             | 3.0                   | 0.0   | 0.0       | 0.0   |
| ME7318 | Phương pháp nghiên cứu khoa học           | 2.0             | 1.0                   | 0.0   | 1.0       | 0.0   |
|        | Ngoại ngữ*                                |                 |                       |       |           |       |
|        | <b>Phần 2. Kiến thức Cơ sở ngành</b>      | <b>17.0</b>     |                       |       |           |       |
|        | <b>Kiến thức bắt buộc</b>                 | <b>8.0</b>      |                       |       |           |       |
| IT7327 | Phân tích dữ liệu                         | 2.0             | 2.0                   | 0.0   | 0.0       | 0.0   |
| IT7305 | Cơ sở dữ liệu nâng cao                    | 2.0             | 2.0                   | 0.0   | 0.0       | 0.0   |
| IT7328 | Phân tích thiết kế hệ thống nâng cao      | 2.0             | 2.0                   | 0.0   | 0.0       | 0.0   |
| IT7329 | Công nghệ tri thức                        | 2.0             | 2.0                   | 0.0   | 0.0       | 0.0   |
|        | <b>Kiến thức tự chọn (tối thiểu 9 TC)</b> | <b>9.0</b>      |                       |       |           |       |

| Mã HP  | Khối giáo dục/Tên học phần                       | Tổng số tín chỉ    | Số tín chỉ thành phần |            |            |            |
|--------|--------------------------------------------------|--------------------|-----------------------|------------|------------|------------|
|        |                                                  |                    | LT                    | TH/TN      | Thảo luận  | TT/ĐA      |
| IT7330 | Cơ sở dữ liệu đa phương tiện                     | 3.0                | 3.0                   | 0.0        | 0.0        | 0.0        |
| IT7331 | Lý thuyết mạng xã hội và ứng dụng                | 3.0                | 3.0                   | 0.0        | 0.0        | 0.0        |
| IT7322 | Quản trị cơ sở dữ liệu nâng cao                  | 3.0                | 3.0                   | 0.0        | 0.0        | 0.0        |
| IT7332 | Học sâu                                          | 3.0                | 3.0                   | 0.0        | 0.0        | 0.0        |
| IT7314 | Khai phá dữ liệu và phát hiện tri thức           | 3.0                | 3.0                   | 0.0        | 0.0        | 0.0        |
| IT7307 | Điện toán đám mây                                | 3.0                | 3.0                   | 0.0        | 0.0        | 0.0        |
|        | <b>Phần 3. Kiến thức Chuyên ngành</b>            | <b>20.0</b>        |                       |            |            |            |
|        | <b><i>Kiến thức bắt buộc</i></b>                 | <b><i>11.0</i></b> |                       |            |            |            |
| IT7323 | Quản trị hệ thống thông tin                      | 2.0                | 2.0                   | 0.0        | 0.0        | 0.0        |
| IT7312 | Hệ thống thông minh                              | 2.0                | 2.0                   | 0.0        | 0.0        | 0.0        |
| IT7311 | Hệ thống phân tán                                | 2.0                | 2.0                   | 0.0        | 0.0        | 0.0        |
| IT7333 | An ninh mạng nâng cao                            | 2.0                | 2.0                   | 0.0        | 0.0        | 0.0        |
| IT7303 | Các chủ đề hiện đại về công nghệ thông tin       | 3.0                | 3.0                   | 0.0        | 0.0        | 0.0        |
|        | <b><i>Kiến thức tự chọn (tối thiểu 9 TC)</i></b> | <b><i>9.0</i></b>  |                       |            |            |            |
| IT7310 | Hệ thống nhúng                                   | 3.0                | 3.0                   | 0.0        | 0.0        | 0.0        |
| IT7315 | Khai phá dữ liệu web                             | 3.0                | 3.0                   | 0.0        | 0.0        | 0.0        |
| IT7308 | Dữ liệu lớn                                      | 3.0                | 3.0                   | 0.0        | 0.0        | 0.0        |
| IT7334 | Công nghệ Blockchain                             | 3.0                | 3.0                   | 0.0        | 0.0        | 0.0        |
| IT7335 | Hệ thống thông tin tích hợp                      | 3.0                | 3.0                   | 0.0        | 0.0        | 0.0        |
| IT7317 | Kiến trúc hệ thống thông tin doanh nghiệp        | 3.0                | 3.0                   | 0.0        | 0.0        | 0.0        |
| IT7336 | <b>Phần 4. Thực tập</b>                          | <b>9.0</b>         | <b>0.0</b>            | <b>0.0</b> | <b>0.0</b> | <b>9.0</b> |
| IT7338 | <b>Phần 5. Đề án tốt nghiệp</b>                  | <b>9.0</b>         | <b>0.0</b>            | <b>0.0</b> | <b>0.0</b> | <b>9.0</b> |
|        | <b>Tổng</b>                                      | <b>60.0</b>        | -                     | -          | -          | -          |

#### 4.7. Chương trình đào tạo Thạc sĩ Kỹ thuật hóa học – mã số 8520301

| Mã HP  | Khối giáo dục/Tên học phần                        | Tổng số tín chỉ | Số tín chỉ thành phần |       |           |       |
|--------|---------------------------------------------------|-----------------|-----------------------|-------|-----------|-------|
|        |                                                   |                 | LT                    | TH/TN | Thảo luận | TT/ĐA |
|        | <b>Phần 1. Kiến thức chung</b>                    | <b>5.0</b>      |                       |       |           |       |
| LP7302 | Triết học                                         | 3.0             | 3.0                   | 0.0   | 0.0       | 0.0   |
| ME7318 | Phương pháp nghiên cứu khoa học                   | 2.0             | 1.0                   | 0.0   | 1.0       | 0.0   |
|        | Ngoại ngữ*                                        |                 |                       |       |           |       |
|        | <b>Phần 2. Kiến thức Cơ sở ngành</b>              | <b>11.0</b>     |                       |       |           |       |
|        | <b>Kiến thức bắt buộc</b>                         | <b>7.0</b>      |                       |       |           |       |
| CT7310 | Động học các quá trình công nghệ hóa học          | 2.0             | 2.0                   | 0.0   | 0.0       | 0.0   |
| CT7322 | Nhiệt động kỹ thuật hóa học                       | 2.0             | 2.0                   | 0.0   | 0.0       | 0.0   |
| CT7332 | Các phương pháp nghiên cứu cấu trúc vật liệu      | 3.0             | 3.0                   | 0.0   | 0.0       | 0.0   |
|        | <b>Kiến thức tự chọn (tối thiểu 4 TC)</b>         | <b>4.0</b>      |                       |       |           |       |
| CT7318 | Kỹ thuật tách hỗn hợp nhiều cấu tử                | 2.0             | 2.0                   | 0.0   | 0.0       | 0.0   |
| CT7342 | Hóa học lập thể                                   | 2.0             | 2.0                   | 0.0   | 0.0       | 0.0   |
| CT7335 | Tối ưu hóa các quá trình Công nghệ hóa học        | 2.0             | 2.0                   | 0.0   | 0.0       | 0.0   |
| CT7315 | Hoá lý bề mặt                                     | 2.0             | 2.0                   | 0.0   | 0.0       | 0.0   |
|        | <b>Phần 3. Kiến thức chuyên ngành</b>             | <b>26.0</b>     |                       |       |           |       |
|        | <b>Kiến thức bắt buộc</b>                         | <b>10.0</b>     |                       |       |           |       |
| CT7331 | Xúc tác công nghiệp                               | 2.0             | 2.0                   | 0.0   | 0.0       | 0.0   |
| CT7336 | Xử lý chất thải công nghiệp                       | 2.0             | 2.0                   | 0.0   | 0.0       | 0.0   |
| CT7321 | Nhiên liệu mới                                    | 2.0             | 2.0                   | 0.0   | 0.0       | 0.0   |
| CT7326 | Tính toán thiết bị trong công nghệ các chất vô cơ | 2.0             | 2.0                   | 0.0   | 0.0       | 0.0   |
| CT7337 | Vật liệu composite tiên tiến                      | 2.0             | 2.0                   | 0.0   | 0.0       | 0.0   |
|        | <b>Kiến thức tự chọn (tối thiểu 16 TC)</b>        | <b>16.0</b>     |                       |       |           |       |
| CT7314 | Hóa học và công nghệ đất hiếm                     | 2.0             | 2.0                   | 0.0   | 0.0       | 0.0   |
| CT7304 | Công nghệ nhũ tương                               | 2.0             | 2.0                   | 0.0   | 0.0       | 0.0   |

| Mã HP  | Khối giáo dục/Tên học phần                | Tổng số tín chỉ | Số tín chỉ thành phần |            |            |            |
|--------|-------------------------------------------|-----------------|-----------------------|------------|------------|------------|
|        |                                           |                 | LT                    | TH/TN      | Thảo luận  | TT/ĐA      |
| CT7316 | Hợp chất có hoạt tính sinh học            | 2.0             | 2.0                   | 0.0        | 0.0        | 0.0        |
| CT7346 | Màng phủ hữu cơ                           | 2.0             | 2.0                   | 0.0        | 0.0        | 0.0        |
| CT7338 | Công nghệ chế biến khoáng sản             | 2.0             | 2.0                   | 0.0        | 0.0        | 0.0        |
| CT7347 | Hoá học phân tích xanh                    | 2.0             | 2.0                   | 0.0        | 0.0        | 0.0        |
| CT7340 | Màng phủ vô cơ                            | 2.0             | 2.0                   | 0.0        | 0.0        | 0.0        |
| CT7341 | Polime phân hủy sinh học                  | 2.0             | 2.0                   | 0.0        | 0.0        | 0.0        |
| CT7317 | Kỹ thuật phân tích hiện đại               | 2.0             | 2.0                   | 0.0        | 0.0        | 0.0        |
| CT7313 | Hóa học và công nghệ chế biến dầu khí     | 2.0             | 2.0                   | 0.0        | 0.0        | 0.0        |
| CT7324 | Quang hóa và điện hóa trong tổng hợp chất | 2.0             | 2.0                   | 0.0        | 0.0        | 0.0        |
| CT7343 | Kiểm định và hiệu chuẩn thiết bị đo       | 2.0             | 2.0                   | 0.0        | 0.0        | 0.0        |
| CT7344 | <b>Phần 4. Thực tập</b>                   | <b>9.0</b>      | <b>0.0</b>            | <b>0.0</b> | <b>0.0</b> | <b>9.0</b> |
| CT7345 | <b>Phần 5. Đề án tốt nghiệp</b>           | <b>9.0</b>      | <b>0.0</b>            | <b>0.0</b> | <b>0.0</b> | <b>9.0</b> |
|        | <b>Tổng</b>                               | <b>60.0</b>     | -                     | -          | -          | -          |

#### 4.8. Chương trình đào tạo Thạc sĩ Quản trị kinh doanh - mã số 8340101

| Mã HP  | Khối giáo dục/Tên học phần               | Tổng số tín chỉ | Số tín chỉ thành phần |       |           |       |
|--------|------------------------------------------|-----------------|-----------------------|-------|-----------|-------|
|        |                                          |                 | LT                    | TH/TN | Thảo luận | TT/ĐA |
|        | <b>Phần 1. Kiến thức chung</b>           | <b>6.0</b>      |                       |       |           |       |
| LP7302 | Triết học                                | 3.0             | 3.0                   | 0.0   | 0.0       | 0.0   |
| BM7326 | Phương pháp nghiên cứu khoa học nâng cao | 3.0             | 2.0                   | 1.0   | 0.0       | 0.0   |
|        | Ngoại ngữ*                               |                 |                       |       |           |       |
|        | <b>Phần 2. Kiến thức Cơ sở ngành</b>     | <b>12.0</b>     |                       |       |           |       |
|        | <b>Kiến thức bắt buộc</b>                | <b>6.0</b>      |                       |       |           |       |
| BM7303 | Lý thuyết quản trị kinh doanh đương đại  | 3.0             | 3.0                   | 0.0   | 0.0       | 0.0   |
| BM7302 | Kinh tế học cho nhà quản lý              | 3.0             | 2.0                   | 0.0   | 0.0       | 1.0   |

| Mã HP  | Khối giáo dục/Tên học phần                     | Tổng số tín chỉ | Số tín chỉ thành phần |            |            |            |
|--------|------------------------------------------------|-----------------|-----------------------|------------|------------|------------|
|        |                                                |                 | LT                    | TH/TN      | Thảo luận  | TT/ĐA      |
|        | <b>Kiến thức tự chọn (tối thiểu 6 TC)</b>      | <b>6.0</b>      |                       |            |            |            |
| LP7326 | Pháp luật trong kinh doanh                     | 3.0             | 3.0                   | 0.0        | 0.0        | 0.0        |
| BM7304 | Phát triển cơ hội kinh doanh                   | 3.0             | 3.0                   | 0.0        | 0.0        | 0.0        |
| BM7305 | Thị trường tài chính và định chế tài chính     | 3.0             | 3.0                   | 0.0        | 0.0        | 0.0        |
| AA7306 | Tinh thần doanh nhân                           | 3.0             | 3.0                   | 0.0        | 0.0        | 0.0        |
| BM7307 | Quản lý thông tin và tri thức                  | 3.0             | 3.0                   | 0.0        | 0.0        | 0.0        |
| BM7308 | Văn hóa và đạo đức quản lý                     | 3.0             | 3.0                   | 0.0        | 0.0        | 0.0        |
|        | <b>Phần 3. Kiến thức Chuyên ngành</b>          | <b>24.0</b>     |                       |            |            |            |
|        | <b>Kiến thức bắt buộc</b>                      | <b>18.0</b>     |                       |            |            |            |
| BM7330 | Tài chính doanh nghiệp nâng cao                | 3.0             | 3.0                   | 0.0        | 0.0        | 0.0        |
| BM7309 | Quản trị nhân lực nâng cao                     | 3.0             | 2.0                   | 0.0        | 0.0        | 1.0        |
| BM7310 | Marketing cho nhà quản lý                      | 3.0             | 2.0                   | 0.0        | 0.0        | 1.0        |
| BM7327 | Quản trị đổi mới sáng tạo                      | 3.0             | 3.0                   | 0.0        | 0.0        | 0.0        |
| BM7328 | Quản trị chiến lược nâng cao                   | 3.0             | 3.0                   | 0.0        | 0.0        | 0.0        |
| BM7312 | Quản trị vận hành                              | 3.0             | 3.0                   | 0.0        | 0.0        | 0.0        |
|        | <b>Kiến thức tự chọn (Chọn 1 trong 2 nhóm)</b> | <b>6.0</b>      |                       |            |            |            |
|        | <b>Tự chọn 3.1</b>                             |                 |                       |            |            |            |
| AA7322 | Kiểm soát nội bộ và quản trị công ty           | 3.0             | 3.0                   | 0.0        | 0.0        | 0.0        |
| BM7318 | Quản lý dự án nâng cao                         | 3.0             | 3.0                   | 0.0        | 0.0        | 0.0        |
| BM7319 | Quản trị thương hiệu                           | 3.0             | 3.0                   | 0.0        | 0.0        | 0.0        |
|        | <b>Tự chọn 3.2</b>                             |                 |                       |            |            |            |
| BM7329 | Kỹ năng lãnh đạo và đổi mới                    | 3.0             | 2.0                   | 1.0        | 0.0        | 0.0        |
| BM7323 | Kỹ năng giải quyết khủng hoảng                 | 3.0             | 2.0                   | 1.0        | 0.0        | 0.0        |
| BM7331 | Chiến lược kinh doanh quốc tế                  | 3.0             | 2.0                   | 1.0        | 0.0        | 0.0        |
| BM7324 | <b>Phần 4. Thực tập</b>                        | <b>9.0</b>      | <b>0.0</b>            | <b>0.0</b> | <b>0.0</b> | <b>9.0</b> |

| Mã HP  | Khối giáo dục/Tên học phần      | Tổng số tín chỉ | Số tín chỉ thành phần |            |            |            |
|--------|---------------------------------|-----------------|-----------------------|------------|------------|------------|
|        |                                 |                 | LT                    | TH/TN      | Thảo luận  | TT/ĐA      |
| BM7325 | <b>Phần 5. Đề án tốt nghiệp</b> | <b>9.0</b>      | <b>0.0</b>            | <b>0.0</b> | <b>0.0</b> | <b>9.0</b> |
|        | <b>Tổng</b>                     | <b>60.0</b>     | -                     | -          | -          | -          |

#### 4.9. Chương trình đào tạo Thạc sĩ Kế toán - mã số 8340301

| Mã HP  | Khối giáo dục/Tên học phần                        | Tổng số tín chỉ | Số tín chỉ thành phần |       |           |       |
|--------|---------------------------------------------------|-----------------|-----------------------|-------|-----------|-------|
|        |                                                   |                 | LT                    | TH/TN | Thảo luận | TT/ĐA |
|        | <b>Phần 1. Kiến thức chung</b>                    | <b>6.0</b>      |                       |       |           |       |
| LP7302 | Triết học                                         | 3.0             | 3.0                   | 0.0   | 0.0       | 0.0   |
| BM7326 | Phương pháp nghiên cứu khoa học nâng cao          | 3.0             | 2.0                   | 1.0   | 0.0       | 0.0   |
|        | Ngoại ngữ*                                        |                 |                       |       |           |       |
|        | <b>Phần 2. Kiến thức Cơ sở ngành</b>              | <b>12.0</b>     |                       |       |           |       |
|        | <b><i>Kiến thức bắt buộc</i></b>                  | <b>6.0</b>      |                       |       |           |       |
| AA7301 | Lý thuyết kế toán                                 | 3.0             | 3.0                   | 0.0   | 0.0       | 0.0   |
| BM7302 | Kinh tế học cho nhà quản lý                       | 3.0             | 3.0                   | 0.0   | 0.0       | 0.0   |
|        | <b><i>Kiến thức tự chọn (tối thiểu 06 TC)</i></b> | <b>6.0</b>      |                       |       |           |       |
| BM7330 | Tài chính doanh nghiệp nâng cao                   | 3.0             | 3.0                   | 0.0   | 0.0       | 0.0   |
| BM7028 | Quản trị chiến lược                               | 3.0             | 3.0                   | 0.0   | 0.0       | 0.0   |
| LP7326 | Pháp luật trong kinh doanh                        | 3.0             | 3.0                   | 0.0   | 0.0       | 0.0   |
| BM7327 | Quản trị đổi mới sáng tạo                         | 3.0             | 3.0                   | 0.0   | 0.0       | 0.0   |
|        | <b>Phần 3. Kiến thức Chuyên ngành</b>             | <b>24.0</b>     |                       |       |           |       |
|        | <b><i>Kiến thức bắt buộc</i></b>                  | <b>18.0</b>     |                       |       |           |       |
| AA7317 | Kế toán quốc tế                                   | 3.0             | 3.0                   | 0.0   | 0.0       | 0.0   |
| AA7308 | Kế toán quản trị                                  | 3.0             | 3.0                   | 0.0   | 0.0       | 0.0   |
| AA7318 | Kiểm toán và dịch vụ đảm bảo nâng cao             | 3.0             | 3.0                   | 0.0   | 0.0       | 0.0   |

| Mã HP  | Khối giáo dục/Tên học phần                 | Tổng số tín chỉ | Số tín chỉ thành phần |            |            |            |
|--------|--------------------------------------------|-----------------|-----------------------|------------|------------|------------|
|        |                                            |                 | LT                    | TH/TN      | Thảo luận  | TT/ĐA      |
| AA7319 | Báo cáo tài chính hợp nhất                 | 3.0             | 3.0                   | 0.0        | 0.0        | 0.0        |
| AA7320 | Hệ thống thông tin kế toán nâng cao        | 3.0             | 2.4                   | 0.6        | 0.0        | 0.0        |
| AA7321 | Phân tích báo cáo tài chính nâng cao       | 3.0             | 2.4                   | 0.6        | 0.0        | 0.0        |
|        | <b>Kiến thức tự chọn (tối thiểu 06 TC)</b> | <b>6.0</b>      |                       |            |            |            |
| AA7313 | Kế toán công                               | 3.0             | 3.0                   | 0.0        | 0.0        | 0.0        |
| AA7322 | Kiểm soát nội bộ và quản trị công ty       | 3.0             | 3.0                   | 0.0        | 0.0        | 0.0        |
| AA7323 | Thuế và kế toán thuế nâng cao              | 3.0             | 3.0                   | 0.0        | 0.0        | 0.0        |
| BM7334 | Tài chính bền vững                         | 3.0             | 3.0                   | 0.0        | 0.0        | 0.0        |
| BM7318 | Quản lý dự án nâng cao                     | 3.0             | 3.0                   | 0.0        | 0.0        | 0.0        |
| BM7308 | Văn hóa và đạo đức quản lý                 | 3.0             | 3.0                   | 0.0        | 0.0        | 0.0        |
| AA7315 | <b>Phần 4. Thực tập</b>                    | <b>9.0</b>      | <b>0.0</b>            | <b>0.0</b> | <b>0.0</b> | <b>9.0</b> |
| AA7316 | <b>Phần 5. Đề án tốt nghiệp</b>            | <b>9.0</b>      | <b>0.0</b>            | <b>0.0</b> | <b>0.0</b> | <b>9.0</b> |
|        | <b>Tổng</b>                                | <b>60.0</b>     | -                     | -          | -          | -          |

#### 4.10. Chương trình đào tạo Thạc sĩ Công nghệ dệt, may – mã số 8540204

| Mã HP  | Khối giáo dục/Tên học phần           | Tổng số tín chỉ | Số tín chỉ thành phần |       |           |       |
|--------|--------------------------------------|-----------------|-----------------------|-------|-----------|-------|
|        |                                      |                 | LT                    | TH/TN | Thảo luận | TT/ĐA |
|        | <b>Phần 1. Kiến thức chung</b>       | <b>5.0</b>      |                       |       |           |       |
| LP7302 | Triết học                            | 3.0             | 3.0                   | 0.0   | 0.0       | 0.0   |
| ME7318 | Phương pháp nghiên cứu khoa học      | 2.0             | 1.0                   | 0.0   | 1.0       | 0.0   |
|        | Ngoại ngữ*                           |                 |                       |       |           |       |
|        | <b>Phần 2. Kiến thức Cơ sở ngành</b> | <b>14.0</b>     |                       |       |           |       |
|        | <b>Kiến thức bắt buộc</b>            | <b>8.0</b>      |                       |       |           |       |
| FG7304 | Phân tích dữ liệu ngành dệt may      | 3.0             | 2.0                   | 1.0   | 0.0       | 0.0   |
| FG7305 | Vật liệu mới trong dệt may           | 2.0             | 2.0                   | 0.0   | 0.0       | 0.0   |

| Mã HP  | Khối giáo dục/Tên học phần                      | Tổng số tín chỉ | Số tín chỉ thành phần |       |           |       |
|--------|-------------------------------------------------|-----------------|-----------------------|-------|-----------|-------|
|        |                                                 |                 | LT                    | TH/TN | Thảo luận | TT/ĐA |
| FG7306 | Đo lường trong dệt may                          | 3.0             | 2.0                   | 1.0   | 0.0       | 0.0   |
|        | <b>Kiến thức tự chọn (tối thiểu 6 TC)</b>       | <b>6.0</b>      |                       |       |           |       |
| FG7307 | Tiêu chuẩn đánh giá chất lượng sản phẩm dệt may | 2.0             | 2.0                   | 0.0   | 0.0       | 0.0   |
| FG7308 | Công nghệ sản xuất xơ sợi tiên tiến             | 2.0             | 2.0                   | 0.0   | 0.0       | 0.0   |
| FG7309 | Tiện nghi trang phục                            | 2.0             | 1.5                   | 0.0   | 0.5       | 0.0   |
| FG7313 | Cấu trúc vải dệt thoi                           | 2.0             | 2.0                   | 0.0   | 0.0       | 0.0   |
| FG7314 | Cấu trúc vải dệt kim                            | 2.0             | 2.0                   | 0.0   | 0.0       | 0.0   |
| FG7328 | Chuyên đề 1: Hệ thống cỡ số trang phục          | 2.0             | 1.5                   | 0.0   | 0.5       | 0.0   |
|        | <b>Phần 3. Kiến thức chuyên ngành</b>           | <b>23.0</b>     |                       |       |           |       |
|        | <b>Kiến thức bắt buộc</b>                       | <b>11.0</b>     |                       |       |           |       |
| FG7315 | Nghiên cứu và phát triển sản phẩm dệt may       | 3.0             | 2.0                   | 1.0   | 0.0       | 0.0   |
| FG7332 | Quản lý tinh gọn chuỗi cung ứng dệt may         | 2.0             | 1.5                   | 0.0   | 0.5       | 0.0   |
| FG7317 | Công nghệ mới trong hoàn tất sản phẩm dệt may   | 2.0             | 1.5                   | 0.0   | 0.5       | 0.0   |
| FG7318 | Kỹ thuật mới trong thiết kế sản phẩm may        | 2.0             | 1.5                   | 0.0   | 0.5       | 0.0   |
| FG7319 | Tiến bộ mới trong công nghệ may                 | 2.0             | 1.5                   | 0.0   | 0.5       | 0.0   |
|        | <b>Kiến thức tự chọn</b>                        | <b>12.0</b>     |                       |       |           |       |
|        | <b>Tự chọn 3.1 (tối thiểu 4 TC)</b>             |                 |                       |       |           |       |
| FG7321 | Phân tích và dự báo xu hướng sản phẩm dệt may   | 2.0             | 1.5                   | 0.5   | 0.0       | 0.0   |
| FG7316 | Vải dệt 3D và kỹ thuật                          | 2.0             | 2.0                   | 0.0   | 0.0       | 0.0   |
| FG7312 | Vải không dệt và ứng dụng trong ngành may       | 2.0             | 2.0                   | 0.0   | 0.0       | 0.0   |
| FG7329 | Sản phẩm may từ da và lông                      | 2.0             | 1.5                   | 0.0   | 0.5       | 0.0   |
|        | <b>Tự chọn 3.2 (tối thiểu 4 TC)</b>             |                 |                       |       |           |       |
| FG7322 | Sản phẩm dệt may thông minh                     | 2.0             | 2.0                   | 0.0   | 0.0       | 0.0   |
| FG7310 | Phát triển bền vững trong dệt may               | 2.0             | 2.0                   | 0.0   | 0.0       | 0.0   |

| Mã HP  | Khối giáo dục/Tên học phần                    | Tổng số tín chỉ | Số tín chỉ thành phần |            |            |            |
|--------|-----------------------------------------------|-----------------|-----------------------|------------|------------|------------|
|        |                                               |                 | LT                    | TH/TN      | Thảo luận  | TT/ĐA      |
| FG7326 | Tự động hóa trong công nghệ dệt may           | 2.0             | 2.0                   | 0.0        | 0.0        | 0.0        |
| FG7320 | Tiến bộ mới trong công nghệ dệt               | 2.0             | 2.0                   | 0.0        | 0.0        | 0.0        |
|        | <b>Tự chọn 3.3 (tối thiểu 4 TC)</b>           |                 |                       |            |            |            |
| FG7324 | Ứng dụng trí tuệ nhân tạo trong ngành dệt may | 2.0             | 1.5                   | 0.5        | 0.0        | 0.0        |
| FG7323 | Phát triển thương hiệu dệt may                | 2.0             | 1.5                   | 0.0        | 0.5        | 0.0        |
| FG7325 | Khoa học quản lý sản xuất trong dệt may       | 2.0             | 1.5                   | 0.5        | 0.0        | 0.0        |
| FG7330 | Chuyên đề 2: Sản phẩm mặc bó sát người        | 2.0             | 1.5                   | 0.0        | 0.5        | 0.0        |
| FG7331 | <b>Phần 4. Thực tập</b>                       | <b>9.0</b>      | <b>0.0</b>            | <b>0.0</b> | <b>0.0</b> | <b>9.0</b> |
| FG7327 | <b>Phần 5. Đề án tốt nghiệp</b>               | <b>9.0</b>      | <b>0.0</b>            | <b>0.0</b> | <b>0.0</b> | <b>9.0</b> |
|        | <b>Tổng</b>                                   | <b>60.0</b>     | -                     | -          | -          | -          |

#### 4.11. Chương trình đào tạo Thạc sĩ Ngôn ngữ Anh – mã số 8220201

| Mã HP  | Khối giáo dục/Tên học phần                   | Tổng số tín chỉ | Số tín chỉ thành phần |       |           |       |
|--------|----------------------------------------------|-----------------|-----------------------|-------|-----------|-------|
|        |                                              |                 | LT                    | TH/TN | Thảo luận | TT/ĐA |
|        | <b>Phần 1. Kiến thức chung</b>               | <b>7.0</b>      |                       |       |           |       |
| LP7301 | Triết học                                    | 4.0             | 4.0                   | 0.0   | 0.0       | 0.0   |
| FL7332 | Phương pháp nghiên cứu Ngôn ngữ học ứng dụng | 3.0             | 2.0                   | 0.0   | 1.0       | 0.0   |
|        | Ngoại ngữ*                                   |                 |                       |       |           |       |
|        | <b>Phần 2. Kiến thức Cơ sở ngành</b>         | <b>11.0</b>     |                       |       |           |       |
|        | <b>Kiến thức bắt buộc</b>                    | <b>5.0</b>      |                       |       |           |       |
| FL7329 | Các lý thuyết về thụ đắc ngôn ngữ thứ hai    | 2.0             | 2.0                   | 0.0   | 0.0       | 0.0   |
| FL7306 | Ngôn ngữ học ứng dụng                        | 3.0             | 3.0                   | 0.0   | 0.0       | 0.0   |
|        | <b>Kiến thức tự chọn (tối thiểu 6 TC)</b>    | <b>6.0</b>      |                       |       |           |       |
| FL7302 | Ngôn ngữ học đại cương                       | 2.0             | 2.0                   | 0.0   | 0.0       | 0.0   |

| Mã HP  | Khối giáo dục/Tên học phần                        | Tổng số tín chỉ | Số tín chỉ thành phần |       |           |       |
|--------|---------------------------------------------------|-----------------|-----------------------|-------|-----------|-------|
|        |                                                   |                 | LT                    | TH/TN | Thảo luận | TT/ĐA |
| FL7305 | Ngôn ngữ học xã hội                               | 2.0             | 2.0                   | 0.0   | 0.0       | 0.0   |
| FL7331 | Văn hoá, bản sắc và toàn cầu hóa                  | 2.0             | 2.0                   | 0.0   | 0.0       | 0.0   |
| FL7307 | Ngôn ngữ học tri nhận                             | 2.0             | 2.0                   | 0.0   | 0.0       | 0.0   |
| FL7304 | Viết tiếng Anh học thuật                          | 2.0             | 2.0                   | 0.0   | 0.0       | 0.0   |
| FL7322 | Văn học Anh - Mỹ                                  | 2.0             | 2.0                   | 0.0   | 0.0       | 0.0   |
|        | <b>Phần 3. Kiến thức chuyên ngành</b>             | <b>24.0</b>     |                       |       |           |       |
|        | <b><i>Kiến thức bắt buộc</i></b>                  | <b>12.0</b>     |                       |       |           |       |
| FL7309 | Ngữ âm, âm vị học tiếng Anh nâng cao              | 3.0             | 3.0                   | 0.0   | 0.0       | 0.0   |
| FL7316 | Ngôn ngữ và Giao tiếp liên văn hóa                | 3.0             | 3.0                   | 0.0   | 0.0       | 0.0   |
| FL7311 | Ngữ nghĩa học tiếng Anh nâng cao                  | 3.0             | 3.0                   | 0.0   | 0.0       | 0.0   |
| FL7317 | Lý luận và phương pháp dạy học ngoại ngữ          | 3.0             | 3.0                   | 0.0   | 0.0       | 0.0   |
|        | <b><i>Kiến thức tự chọn (tối thiểu 12 TC)</i></b> | <b>12.0</b>     |                       |       |           |       |
| FL7313 | Ngữ dụng học tiếng Anh                            | 2.0             | 2.0                   | 0.0   | 0.0       | 0.0   |
| FL7314 | Phân tích diễn ngôn                               | 2.0             | 2.0                   | 0.0   | 0.0       | 0.0   |
| FL7319 | Ngữ pháp chức năng                                | 2.0             | 2.0                   | 0.0   | 0.0       | 0.0   |
| FL7310 | Ngữ pháp tiếng Anh nâng cao                       | 2.0             | 2.0                   | 0.0   | 0.0       | 0.0   |
| FL7312 | Dịch thuật tài liệu chuyên ngành                  | 2.0             | 2.0                   | 0.0   | 0.0       | 0.0   |
| FL7328 | Từ vựng học tiếng Anh                             | 2.0             | 2.0                   | 0.0   | 0.0       | 0.0   |
| FL7325 | Ứng dụng công nghệ thông tin trong giảng dạy      | 2.0             | 2.0                   | 0.0   | 0.0       | 0.0   |
| FL7315 | Ngôn ngữ học đối chiếu                            | 2.0             | 2.0                   | 0.0   | 0.0       | 0.0   |
| FL7330 | Văn hoá trong giảng dạy ngôn ngữ                  | 2.0             | 2.0                   | 0.0   | 0.0       | 0.0   |
| FL7308 | Tiếng Anh chuyên ngành                            | 2.0             | 2.0                   | 0.0   | 0.0       | 0.0   |
| FL7320 | Thiết kế chương trình giảng dạy ngoại ngữ         | 2.0             | 2.0                   | 0.0   | 0.0       | 0.0   |

| Mã HP  | Khối giáo dục/Tên học phần             | Tổng số tín chỉ | Số tín chỉ thành phần |            |            |            |
|--------|----------------------------------------|-----------------|-----------------------|------------|------------|------------|
|        |                                        |                 | LT                    | TH/TN      | Thảo luận  | TT/ĐA      |
| FL7318 | Kiểm tra và đánh giá năng lực ngôn ngữ | 2.0             | 2.0                   | 0.0        | 0.0        | 0.0        |
| FL7324 | <b>Phần 4. Thực tập</b>                | <b>9.0</b>      | <b>0.0</b>            | <b>0.0</b> | <b>0.0</b> | <b>9.0</b> |
| FL7321 | <b>Phần 5. Đề án tốt nghiệp</b>        | <b>9.0</b>      | <b>0.0</b>            | <b>0.0</b> | <b>0.0</b> | <b>9.0</b> |
|        | <b>Tổng</b>                            | <b>60.0</b>     | -                     | -          | -          | -          |

#### 4.12. Chương trình đào tạo Thạc sĩ Ngôn ngữ Trung Quốc – mã số 8220204

| Mã HP  | Khối giáo dục/Tên học phần                                | Tổng số tín chỉ | Số tín chỉ thành phần |       |           |       |
|--------|-----------------------------------------------------------|-----------------|-----------------------|-------|-----------|-------|
|        |                                                           |                 | LT                    | TH/TN | Thảo luận | TT/ĐA |
|        | <b>Phần 1. Kiến thức chung</b>                            | <b>7.0</b>      |                       |       |           |       |
| LP7301 | Triết học                                                 | 4.0             | 4.0                   | 0.0   | 0.0       | 0.0   |
| FL7332 | Phương pháp nghiên cứu ngôn ngữ học ứng dụng              | 3.0             | 2.0                   | 0.0   | 1.0       | 0.0   |
|        | Ngoại ngữ*                                                |                 |                       |       |           |       |
|        | <b>Phần 2. Kiến thức Cơ sở ngành</b>                      | <b>9.0</b>      |                       |       |           |       |
|        | <b><i>Kiến thức bắt buộc</i></b>                          | <b>5.0</b>      |                       |       |           |       |
| FL7356 | Dẫn luận ngôn ngữ học tiếng Trung Quốc                    | 2.0             | 2.0                   | 0.0   | 0.0       | 0.0   |
| FL7333 | Ngôn ngữ học đối chiếu và đối chiếu song ngữ Trung - Việt | 3.0             | 3.0                   | 0.0   | 0.0       | 0.0   |
|        | <b><i>Kiến thức tự chọn (tối thiểu 4 TC)</i></b>          | <b>4.0</b>      |                       |       |           |       |
| FL7334 | Nghiên cứu ngôn ngữ học liên ngành tiếng Trung Quốc       | 2.0             | 2.0                   | 0.0   | 0.0       | 0.0   |
| FL7335 | Ngôn ngữ học ứng dụng tiếng Trung Quốc                    | 2.0             | 2.0                   | 0.0   | 0.0       | 0.0   |
| FL7336 | Ngôn ngữ học tri nhận tiếng Trung Quốc                    | 2.0             | 2.0                   | 0.0   | 0.0       | 0.0   |
| FL7337 | Tiếng Trung Quốc Khoa học công nghệ                       | 2.0             | 2.0                   | 0.0   | 0.0       | 0.0   |
| FL7338 | Văn bản học tiếng Trung Quốc                              | 2.0             | 2.0                   | 0.0   | 0.0       | 0.0   |
|        | <b>Phần 3. Kiến thức Chuyên ngành</b>                     | <b>26.0</b>     |                       |       |           |       |
|        | <b><i>Kiến thức bắt buộc</i></b>                          | <b>14.0</b>     |                       |       |           |       |

| Mã HP  | Khối giáo dục/Tên học phần                             | Tổng số tín chỉ | Số tín chỉ thành phần |            |            |            |
|--------|--------------------------------------------------------|-----------------|-----------------------|------------|------------|------------|
|        |                                                        |                 | LT                    | TH/TN      | Thảo luận  | TT/ĐA      |
| FL7339 | Ngữ âm học tiếng Trung Quốc                            | 3.0             | 3.0                   | 0.0        | 0.0        | 0.0        |
| FL7340 | Ngữ pháp học tiếng Trung Quốc                          | 3.0             | 3.0                   | 0.0        | 0.0        | 0.0        |
| FL7341 | Ngữ nghĩa học tiếng Trung Quốc                         | 3.0             | 3.0                   | 0.0        | 0.0        | 0.0        |
| FL7342 | Lí thuyết dịch tiếng Trung Quốc                        | 3.0             | 3.0                   | 0.0        | 0.0        | 0.0        |
| FL7343 | Văn tự học tiếng Trung Quốc                            | 2.0             | 2.0                   | 0.0        | 0.0        | 0.0        |
|        | <b>Kiến thức tự chọn (tối thiểu 12 TC)</b>             | <b>12.0</b>     |                       |            |            |            |
| FL7344 | Ngữ dụng học tiếng Trung Quốc                          | 3.0             | 3.0                   | 0.0        | 0.0        | 0.0        |
| FL7345 | Tiếp xúc ngôn ngữ Trung-Việt                           | 3.0             | 3.0                   | 0.0        | 0.0        | 0.0        |
| FL7346 | Ngôn ngữ truyền thông tiếng Trung Quốc                 | 3.0             | 3.0                   | 0.0        | 0.0        | 0.0        |
| FL7347 | Giao tiếp liên văn hóa tiếng Trung Quốc                | 3.0             | 3.0                   | 0.0        | 0.0        | 0.0        |
| FL7348 | Lý luận và phương pháp dạy học tiếng Trung Quốc        | 3.0             | 3.0                   | 0.0        | 0.0        | 0.0        |
| FL7349 | Kiểm tra - đánh giá trình độ tiếng Trung Quốc          | 3.0             | 3.0                   | 0.0        | 0.0        | 0.0        |
| FL7350 | Văn học Trung Quốc                                     | 3.0             | 3.0                   | 0.0        | 0.0        | 0.0        |
| FL7351 | Đất nước học Trung Quốc                                | 3.0             | 3.0                   | 0.0        | 0.0        | 0.0        |
| FL7354 | Thiết kế và đánh giá tài liệu dạy học tiếng Trung Quốc | 2.0             | 2.0                   | 0.0        | 0.0        | 0.0        |
| FL7355 | Ứng dụng công nghệ thông tin trong giảng dạy           | 2.0             | 2.0                   | 0.0        | 0.0        | 0.0        |
| FL7352 | <b>Phần 4. Thực tập</b>                                | <b>9.0</b>      | <b>0.0</b>            | <b>0.0</b> | <b>0.0</b> | <b>9.0</b> |
| FL7353 | <b>Phần 5. Đề án tốt nghiệp</b>                        | <b>9.0</b>      | <b>0.0</b>            | <b>0.0</b> | <b>0.0</b> | <b>9.0</b> |
|        | <b>Tổng</b>                                            | <b>60.0</b>     | -                     | -          | -          | -          |

**4.13. Chương trình đào tạo Thạc sĩ Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành – mã số 8810103**

| Mã HP  | Khối giáo dục/Tên học phần                      | Tổng số tín chỉ | Số tín chỉ thành phần |       |           |       |
|--------|-------------------------------------------------|-----------------|-----------------------|-------|-----------|-------|
|        |                                                 |                 | LT                    | TH/TN | Thảo luận | TT/ĐA |
|        | <b>Phần 1. Kiến thức chung</b>                  | <b>6.0</b>      |                       |       |           |       |
| LP7302 | Triết học                                       | 3.0             | 3.0                   | 0.0   | 0.0       | 0.0   |
| BM7326 | Phương pháp nghiên cứu khoa học nâng cao        | 3.0             | 2.0                   | 0.0   | 1.0       | 0.0   |
|        | Ngoại ngữ*                                      |                 |                       |       |           |       |
|        | <b>Phần 2. Kiến thức Cơ sở ngành</b>            | <b>15.0</b>     |                       |       |           |       |
|        | <b>Học phần bắt buộc</b>                        | <b>9.0</b>      |                       |       |           |       |
| TO7001 | Quản trị học nâng cao                           | 3.0             | 3.0                   | 0.0   | 0.0       | 0.0   |
| TO7002 | Kinh tế học ứng dụng trong du lịch              | 3.0             | 3.0                   | 0.0   | 0.0       | 0.0   |
| TO7003 | Quản lý nhà nước về du lịch                     | 3.0             | 3.0                   | 0.0   | 0.0       | 0.0   |
|        | <b>Học phần tự chọn</b>                         | <b>6.0</b>      |                       |       |           |       |
|        | <b>Nhóm tự chọn 1: Chọn 2 trong 6 học phần</b>  |                 |                       |       |           |       |
| TO7004 | Quản lý tài nguyên du lịch                      | 3.0             | 3.0                   | 0.0   | 0.0       | 0.0   |
| TO7005 | Phát triển du lịch thông minh                   | 3.0             | 3.0                   | 0.0   | 0.0       | 0.0   |
| TO7006 | Phát triển du lịch xanh                         | 3.0             | 3.0                   | 0.0   | 0.0       | 0.0   |
| TO7007 | Quản trị quan hệ khách hàng trong du lịch       | 3.0             | 3.0                   | 0.0   | 0.0       | 0.0   |
| TO7008 | Quản trị nguồn nhân lực du lịch                 | 3.0             | 3.0                   | 0.0   | 0.0       | 0.0   |
| TO7009 | Quản lý văn hóa với phát triển du lịch          | 3.0             | 3.0                   | 0.0   | 0.0       | 0.0   |
|        | <b>Phần 3. Kiến thức Chuyên ngành</b>           | <b>21.0</b>     |                       |       |           |       |
|        | <b>Học phần bắt buộc</b>                        | <b>15.0</b>     |                       |       |           |       |
| TO7010 | Quản trị chất lượng dịch vụ du lịch nâng cao    | 3.0             | 2.0                   | 0.0   | 1.0       | 0.0   |
| TO7011 | Quản trị đổi mới và phát triển sản phẩm du lịch | 3.0             | 2.0                   | 0.0   | 1.0       | 0.0   |
| TO7012 | Quản trị chuỗi cung ứng du lịch                 | 3.0             | 2.0                   | 0.0   | 1.0       | 0.0   |

| Mã HP  | Khối giáo dục/Tên học phần                                  | Tổng số tín chỉ | Số tín chỉ thành phần |            |            |            |
|--------|-------------------------------------------------------------|-----------------|-----------------------|------------|------------|------------|
|        |                                                             |                 | LT                    | TH/TN      | Thảo luận  | TT/ĐA      |
| TO7013 | Quản trị chiến lược doanh nghiệp dịch vụ du lịch và lữ hành | 3.0             | 2.0                   | 0.0        | 1.0        | 0.0        |
| TO7014 | Chuyên đề thực tế Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành       | 3.0             | 0.0                   | 3.0        | 0.0        | 0.0        |
|        | <b>Học phần tự chọn</b>                                     | <b>6.0</b>      |                       |            |            |            |
|        | <b>Nhóm tự chọn 2: Chọn 1 trong 2 học phần</b>              |                 |                       |            |            |            |
| TO7015 | Marketing điểm đến du lịch                                  | 3.0             | 2.0                   | 0.0        | 1.0        | 0.0        |
| TO7016 | Marketing kỹ thuật số trong du lịch                         | 3.0             | 2.0                   | 0.0        | 1.0        | 0.0        |
|        | <b>Nhóm tự chọn 3: Chọn 1 trong 2 học phần</b>              |                 |                       |            |            |            |
| TO7017 | Quản trị du lịch MICE                                       | 3.0             | 2.0                   | 0.0        | 1.0        | 0.0        |
| TO7018 | Tài chính và phân tích kinh tế trong du lịch                | 3.0             | 2.0                   | 0.0        | 1.0        | 0.0        |
| TO7019 | <b>Phần 4. Thực tập</b>                                     | <b>9.0</b>      | <b>0.0</b>            | <b>0.0</b> | <b>0.0</b> | <b>9.0</b> |
| TO7020 | <b>Phần 5. Đề án tốt nghiệp</b>                             | <b>9.0</b>      | <b>0.0</b>            | <b>0.0</b> | <b>0.0</b> | <b>9.0</b> |
|        | <b>Tổng</b>                                                 | <b>60.0</b>     |                       |            |            |            |

#### 4.14. Chương trình đào tạo Thạc sĩ Tài chính - Ngân hàng – mã số 8340201

| Mã HP  | Khối giáo dục/Tên học phần               | Tổng số tín chỉ | Số tín chỉ thành phần |       |           |       |
|--------|------------------------------------------|-----------------|-----------------------|-------|-----------|-------|
|        |                                          |                 | LT                    | TH/TN | Thảo luận | TT/ĐA |
|        | <b>Phần 1. Kiến thức chung</b>           | <b>6.0</b>      |                       |       |           |       |
| LP7302 | Triết học                                | 3.0             | 3.0                   | 0.0   | 0.0       | 0.0   |
| BM7326 | Phương pháp nghiên cứu khoa học nâng cao | 3.0             | 2.0                   | 1.0   | 0.0       | 0.0   |
|        | Ngoại ngữ*                               |                 |                       |       |           |       |
|        | <b>Phần 2. Kiến thức Cơ sở ngành</b>     | <b>12.0</b>     |                       |       |           |       |
|        | <b>Kiến thức bắt buộc</b>                | <b>6.0</b>      |                       |       |           |       |
| BM7302 | Kinh tế học cho nhà quản lý              | 3.0             | 3.0                   | 0.0   | 0.0       | 0.0   |
| BM7318 | Quản lý dự án nâng cao                   | 3.0             | 3.0                   | 0.0   | 0.0       | 0.0   |

| Mã HP  | Khối giáo dục/Tên học phần                     | Tổng số tín chỉ | Số tín chỉ thành phần |       |           |       |
|--------|------------------------------------------------|-----------------|-----------------------|-------|-----------|-------|
|        |                                                |                 | LT                    | TH/TN | Thảo luận | TT/ĐA |
|        | <b>Kiến thức tự chọn (tối thiểu 06 TC)</b>     | <b>6.0</b>      |                       |       |           |       |
| LP7326 | Pháp luật trong kinh doanh                     | 3.0             | 3.0                   | 0.0   | 0         | 0.0   |
| BM7308 | Văn hóa và đạo đức quản lý                     | 3.0             | 3.0                   | 0.0   | 0.0       | 0.0   |
| BM7028 | Quản trị chiến lược                            | 3.0             | 3.0                   | 0.0   | 0.0       | 0.0   |
| AA7308 | Kế toán quản trị                               | 3.0             | 3.0                   | 0.0   | 0.0       | 0.0   |
| BM7027 | Quản trị đổi mới sáng tạo                      | 3.0             | 0.0                   | 0.0   | 0.0       | 0.0   |
|        | <b>Phần 3. Kiến thức Chuyên ngành</b>          | <b>24.0</b>     |                       |       |           |       |
|        | <b>Kiến thức bắt buộc</b>                      | <b>18.0</b>     |                       |       |           |       |
| BM7305 | Thị trường tài chính và định chế tài chính     | 3.0             | 3.0                   | 0.0   | 0.0       | 0.0   |
| BM7030 | Tài chính doanh nghiệp nâng cao                | 3.0             | 3.0                   | 0.0   | 0.0       | 0.0   |
| BM7031 | Quản trị ngân hàng thương mại nâng cao         | 3.0             | 3.0                   | 0.0   | 0.0       | 0.0   |
| AA7321 | Phân tích báo cáo tài chính nâng cao           | 3.0             | 3.0                   | 0.0   | 0.0       | 0.0   |
| BM7034 | Tài chính bền vững                             | 3.0             | 3.0                   | 0.0   | 0.0       | 0.0   |
| BM7038 | Công nghệ tài chính (Fintech)                  | 3.0             | 2.4                   | 0.6   | 0.0       | 0.0   |
|        | <b>Kiến thức tự chọn (Chọn 1 trong 3 nhóm)</b> | <b>6.0</b>      |                       |       |           |       |
|        | <b>Tự chọn 3.1</b>                             |                 |                       |       |           |       |
| BM7035 | Tài chính công nâng cao                        | 3.0             | 3.0                   | 0.0   | 0.0       | 0.0   |
| BM7036 | Tài chính quốc tế nâng cao                     | 3.0             | 3.0                   | 0.0   | 0.0       | 0.0   |
|        | <b>Tự chọn 3.2</b>                             |                 |                       |       |           |       |
| BM7032 | Định giá đầu tư                                | 3.0             | 3.0                   | 0.0   | 0.0       | 0.0   |
| BM7039 | Quản lý danh mục đầu tư nâng cao               | 3.0             | 3.0                   | 0.0   | 0.0       | 0.0   |
|        | <b>Tự chọn 3.3</b>                             |                 |                       |       |           |       |
| BM7041 | Quản trị rủi ro ngân hàng thương mại           | 3.0             | 3.0                   | 0.0   | 0.0       | 0.0   |

| Mã HP  | Khối giáo dục/Tên học phần                           | Tổng số tín chỉ | Số tín chỉ thành phần |            |            |            |
|--------|------------------------------------------------------|-----------------|-----------------------|------------|------------|------------|
|        |                                                      |                 | LT                    | TH/TN      | Thảo luận  | TT/ĐA      |
| BM7029 | Marketing các sản phẩm, dịch vụ ngân hàng thương mại | 3.0             | 3.0                   | 0.0        | 0.0        | 0.0        |
| BM7043 | <b>Phần 4. Thực tập</b>                              | <b>9.0</b>      | <b>0.0</b>            | <b>0.0</b> | <b>0.0</b> | <b>9.0</b> |
| BM7044 | <b>Phần 5. Đề án tốt nghiệp</b>                      | <b>9.0</b>      | <b>0.0</b>            | <b>0.0</b> | <b>0.0</b> | <b>9.0</b> |
|        | <b>Tổng</b>                                          | <b>60.0</b>     | -                     | -          | -          | -          |

*\* Học phần Ngoại ngữ: Học viên tự học để đạt trình độ ngoại ngữ bậc 4/6 Khung năng lực ngoại ngữ Việt Nam hoặc tương đương.*

Cách thức đánh giá các học phần được quy định trong Quyết định số 721/QĐ-ĐHCN ngày 03/6/2024 của Hiệu trưởng Trường Đại học Công nghiệp Hà Nội ban hành Quy định tổ chức hoạt động đánh giá kết quả học tập của người học tại trường Đại học Công nghiệp Hà Nội.

### **5. Khu vực học tập, nghiên cứu và yêu cầu với việc sử dụng**

HVCH được bố trí khu vực học tập tại thư viện, Đơn vị chuyên môn, để thuận tiện cho việc bố trí, sắp xếp HVCH khu vực học tập, nghiên cứu vui lòng gửi thông tin đề xuất đến Trung tâm Đào tạo Sau đại học (TT.ĐTSDH)/Đơn vị chuyên môn để được hỗ trợ.

Tại khu làm việc của TT.ĐTSDH (Tầng 10 - Nhà A1) có một phòng seminar mở cửa toàn bộ vào giờ hành chính, tất cả các ngày làm việc trong tuần, HVCH có thể đăng ký sử dụng làm nơi trao đổi các ý tưởng với HVCH khác, người hướng dẫn (NHD).

Khi sử dụng các khu vực học tập, nghiên cứu, HVCH được yêu cầu:

- Không được tự ý di chuyển các thiết bị, đồ đạc trong khu vực học tập, nghiên cứu mà khi chưa có sự đồng ý của bộ phận quản lý tài sản;
- Không được phép sử dụng khu vực học tập, nghiên cứu để ăn, hút thuốc (bao gồm cả thuốc là điện tử);
- Tự bảo quản tài sản cá nhân; nếu xảy ra mất mát Nhà trường sẽ không có trách nhiệm bồi thường;
- Giữ khu vực học tập, nghiên cứu sạch sẽ, ngăn nắp, gọn gàng;
- Tôn trọng quyền riêng tư của người khác khi sử dụng chung khu vực học tập, nghiên cứu; để tránh làm phiền người khác không mang theo bạn bè/người thân/vật nuôi khác, hạn chế tối đa việc sử dụng điện thoại cho các cuộc gọi;...

- Sử dụng khu vực học tập, nghiên cứu ngoài giờ hành chính cần có sự đồng ý của bộ phận quản lý tài sản;

## **6. Cấp e-mail cho HVCH**

HVCH sẽ được cấp email của Nhà trường, tất cả các thông tin liên lạc với các đơn vị trong Nhà trường, NHD và các bên liên quan đến việc học tập, nghiên cứu trong quá trình đào tạo, HVCH được yêu cầu bắt buộc phải sử dụng email này. TT.ĐTSDH hỗ trợ HVCH trong việc cấp email. Đối với HVCH là viên chức người lao động trong Nhà trường đã có email của Trường thì không cần thiết phải cấp tài khoản mới nhưng phải cam kết việc sử dụng mail này như địa chỉ chính thức để liên lạc với các đơn vị trong Nhà trường, NHD và các bên liên quan đến việc học tập, nghiên cứu trong quá trình đào tạo.

## **7. Hệ thống đại học điện tử, Internet và khả năng tiếp cận**

HVCH được phép truy cập vào các phần hành của hệ thống đại học điện tử có liên quan trong quá trình học tập, nghiên cứu thông qua tài khoản cá nhân được cấp. HVCH có thể tra cứu, cập nhật các thông tin trong phạm vi quyền hạn truy cập cho phép. HVCH có quyền truy cập vào hệ thống mạng Internet của Nhà trường phục vụ cho học tập, nghiên cứu. HVCH có thể liên hệ với TT. ĐTSDH để được hỗ trợ.

## **8. Cơ sở vật chất và tài nguyên thư viện**

Nhà trường có các thư viện tại 03 cơ sở đào tạo. Tài nguyên thư viện bao gồm tài nguyên số, tài liệu bản cứng. HVCH nên cài App thư viện để thuận tiện cho việc tìm kiếm, tra cứu các tài liệu.

HVCH có thể tra cứu các thông tin liên quan đến sử dụng tài nguyên thư viện tại link đường dẫn sử dụng: <https://lic.hau.edu.vn/vn/html/huong-dan-su-dung>

Nếu cần bất cứ sự hỗ trợ nào HVCH có thể quét mã QR sau để được các thư viện viên hỗ trợ:



Để có thông tin chung về hệ thống thư viện, hướng dẫn cài App,... HVCH có thể truy cập vào link dưới đây <https://lic.hau.edu.vn/vn/html/thong-tin-chung>

## **9. Đạo đức nghiên cứu**

Nhà trường yêu cầu tất cả các HVCH tham gia nghiên cứu phải duy trì ở mức cao nhất tính liêm chính khoa học, tiêu chuẩn đạo đức trong quá trình học tập và thực hiện

ngiên cứu. Nếu HVCH vi phạm sẽ bị xử lý kỷ luật theo quy định của Quy chế tuyển sinh, tổ chức và quản lý đào tạo trình độ thạc sĩ tại trường Đại học Công nghiệp Hà Nội.

#### **10. Quản lý, hỗ trợ học viên cao học**

Nhà trường giám sát quá trình học tập, nghiên cứu của HVCH trong giai đoạn đào tạo thạc sĩ. Các hoạt động học tập, nghiên cứu được thực hiện theo hình thức tập trung liên tục tại Nhà trường

TT.ĐTSDH là đơn vị đầu mối hỗ trợ HVCH, HVCH nếu có bất kể khó khăn nào liên quan đến học tập, nghiên cứu có thể liên lạc với chuyên viên quản lý lớp học của TT.ĐTSDH trực tiếp hoặc qua hệ thống đại học điện tử, trang thông tin điện tử của TT.ĐTSDH, email: [saudaihoc@haui.edu.vn](mailto:saudaihoc@haui.edu.vn).

#### **Thông tin Chuyên viên quản lý lớp học theo ngành**

| <b>TT</b> | <b>Họ và tên</b>       | <b>Số điện thoại</b> | <b>Ngành phụ trách</b>                                                                                                                                                                     |
|-----------|------------------------|----------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 1         | PGS.TS. Đỗ Thị Cẩm Vân | 0969056985           | - Kỹ thuật hóa học                                                                                                                                                                         |
| 2         | ThS. Hoàng Văn Quang   | 0903285741           | - Kỹ thuật cơ khí động lực;<br>- Kỹ thuật cơ khí;<br>- Kỹ thuật cơ điện tử;<br>- Hệ thống thông tin;<br>- Ngôn ngữ Anh;<br>- Ngôn ngữ Trung Quốc;<br>- Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành |
| 3         | ThS. Hoàng Thị Thủy    | 0973646835           | - Kế toán;<br>- Quản trị kinh doanh;<br>- Tài chính - Ngân hàng                                                                                                                            |
| 4         | ThS. Nguyễn Tiến Tấn   | 0965257932           | - Công nghệ dệt, may;<br>- Kỹ thuật điện tử;<br>- Kỹ thuật điện                                                                                                                            |

Đơn vị chuyên môn là đơn vị hỗ trợ HVCH trong hoạt động học tập, nghiên cứu chuyên môn. HVCH có thể liên hệ với Trưởng chương trình, GV bộ môn để được hỗ trợ các vấn đề cụ thể phát sinh trong quá trình học.

**Thông tin Trưởng chương trình theo ngành**

| <b>TT</b> | <b>Họ và tên<br/>Trưởng chương trình</b> | <b>SĐT</b> | <b>Ngành phụ trách</b>                         |
|-----------|------------------------------------------|------------|------------------------------------------------|
| 1         | PGS.TS. Nguyễn Thị Lệ                    | 0989731705 | Thạc sĩ Công nghệ dệt, may                     |
| 2         | PGS.TS. Đỗ Đức Tài                       | 0904509101 | Thạc sĩ Kế toán                                |
| 3         | PGS.TS. Nguyễn Thị Kim Sơn               | 0966857328 | Thạc sĩ Hệ thống thông tin                     |
| 4         | TS. Nguyễn Mạnh Quân                     | 0936428889 | Thạc sĩ Kỹ thuật điện                          |
| 5         | TS. Đỗ Hải Hưng                          | 0916011886 | Thạc sĩ Quản trị kinh doanh                    |
| 6         | TS. Nguyễn Thị Hương                     | 0919520468 | Thạc sĩ Ngôn ngữ Anh                           |
| 7         | TS. Ứng Thùy Linh                        | 0902179555 | Thạc sĩ Ngôn ngữ Trung Quốc                    |
| 8         | PGS.TS. Hoàng Mạnh Kha                   | 0912668779 | Thạc sĩ Kỹ thuật điện tử                       |
| 9         | TS. Lê Đức Hiếu                          | 0904252536 | Thạc sĩ Kỹ thuật cơ khí động lực               |
| 10        | PGS.TS. Nguyễn Hữu Phấn                  | 0913122605 | Thạc sĩ Kỹ thuật cơ khí                        |
| 11        | PGS.TS. Nguyễn Anh Tú                    | 0904378033 | Thạc sĩ Kỹ thuật cơ điện tử                    |
| 12        | PGS.TS. Nguyễn Thế Hữu                   | 0912553094 | Thạc sĩ Kỹ thuật hóa học                       |
| 13        | TS. Nguyễn Thị Hồng Vân                  | 0919571139 | Thạc sĩ Quản trị dịch vụ du lịch<br>và lữ hành |
| 14        | TS. Bùi Thị Thu Loan                     | 0983018240 | Thạc sĩ Tài chính - Ngân hàng                  |

**Địa chỉ Văn phòng Trung tâm Đào tạo Sau đại học**

Phòng 1006 tầng 10, Nhà A1, Cơ sở 1;

Số 298 đường Cầu Diễn, phường Tây Tựu, thành phố Hà Nội;

Hotline: 0963999618;

Website: [www.hau.edu.vn/vn/page/ttdtsdh](http://www.hau.edu.vn/vn/page/ttdtsdh)